

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 05/2020/HNGĐ-GĐT

Ngày 06/11/2020

V/v tranh chấp chia tài sản sau ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

- Thành phần Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tiến - Phó Chánh án
Tòa án nhân dân tối cao;

Các Thẩm phán: - Ông Nguyễn Văn Thuận;

- Ông Tống Anh Hào;

- Ông Trần Văn Cò;

- Bà Đào Thị Xuân Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thanh Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tối cao.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên tòa: Ông Lê
Thành Dương - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Ngày 06/11/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tối cao mở phiên tòa giám
đốc thẩm xét xử vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình “*chia tài sản sau ly
hôn*” giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Nguyễn Phúc V, sinh năm 1976;

Cư trú tại: Số M, đường VH, quận S, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Trung T, sinh
năm 1971; cư trú tại: Tổ B, phường KT, quận C, thành phố Đà Nẵng là người
đại diện theo ủy quyền (theo Văn bản ủy quyền ngày 26/10/2016).

2. Bị đơn: Bà Hoàng Thị Thu H, sinh năm 1976;

Cư trú tại: Nhà số N, phòng HN, chung cư NC, phường M, quận N,
thành phố Đà Nẵng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Đặng Thị L, sinh năm 1965;

Cư trú tại: Số S, đường CV, phường XH, quận T, thành phố Đà Nẵng.

- Bà Đinh Thị Diễm P, sinh năm 1974;

Cư trú tại: Số HB, đường DB, phường TG, quận T, thành phố Đà
Nẵng.

- Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng

Địa chỉ: Số B, đường VT, phường PN, quận H, thành phố Đà Nẵng.

- Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng

Địa chỉ: Tầng M, Tòa nhà T, thành phố Đà Nẵng; số HB đường TP, quận H, thành phố Đà Nẵng.

- Phòng Công chứng số H, thuộc Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng

Địa chỉ: Số C, đường Đ, quận T, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/10/2016 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Nguyễn Phúc V trình bày:

Ông Trần Nguyễn Phúc V và bà Hoàng Thị Thu H được Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng giải quyết cho ly hôn tại Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 10/2011/HNGĐ-PT ngày 20/6/2011. Trong thời kỳ hôn nhân, ông V và bà H có tài sản chung là quyền mua lô đất tái định cư số B2.14-28, vị trí đường 5,5 m, khu tái định cư phía đông xưởng 38 và 387 (nay là thửa đất số 28, Tờ bản đồ số B2.14, đường AT, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng) với giá 161.100.000 đồng (trả cho nhà nước theo Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất số 04/12/HĐ-CQSDĐ ký ngày 14/12/2011 với Ban quản lý dự án đường BD, thành phố Đà Nẵng).

Ngày 06/11/2012, ông V, bà H lập Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung tại Văn phòng Công chứng Q, quận N, thành phố Đà Nẵng với nội dung:

- Hai bên thống nhất giá trị quyền sử dụng lô đất số B2.14-28, tại vị trí đường 5,5 m thuộc khu tái định cư phía đông xưởng 38 và 387 theo Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất số 04/12/HĐ-CQSDĐ ngày 14/12/2011 với Ban quản lý dự án đường BD có giá thị trường tại thời điểm này là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

- Trừ số tiền 161.100.000 đồng phải nộp cho nhà nước, còn lại 838.900.000 đồng, mỗi người được hưởng 419.450.000 đồng.

- Ông V đồng ý giao cho bà H toàn quyền định đoạt lô đất số B2.14-28 nêu trên. Do ông V chưa thanh toán cho bà H số tiền 110.110.000 đồng theo Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 10/2011/HNGĐ-PT ngày 20/6/2011 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng nên bà H có nghĩa vụ trả cho ông V số tiền 300.000.000 đồng, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thỏa thuận này được công chứng. Bà H là chủ sử dụng lô đất số B2.14-28 nêu trên được ông V giao theo thỏa thuận này. Bà H được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho riêng bà đối với lô đất số B2.14-28 nêu trên đã được ông V giao theo thỏa thuận này.

Tuy nhiên, sau khi lập Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung, bà H không trả ông V số tiền 300.000.000 đồng nên ông V khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng đối với lô đất số B2.14-28; yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn

liền với đất mà Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng đã cấp cho bà H ngày 27/9/2016.

Theo Chứng thư thẩm định giá số 81/CT-TĐG ngày 08/5/2017 của Công ty cổ phần Thẩm định giá và dịch vụ tài chính ĐN thì thửa đất số 28, tờ bản đồ số B2.14 có giá trị 5.206.590.000 đồng, trừ chi phí 161.100.000 đồng nộp cho nhà nước còn lại 5.045.490.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng nên ông V yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị là 2.522.745.000 đồng. Do ông V nợ bà H số tiền 110.110.000 đồng theo quyết định của Bản án hôn nhân và gia đình số 10/2011/HNGĐ-PT ngày 20/6/2011 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng và tiền lãi của khoản tiền này đến nay là 75.350.000 đồng nên ông V yêu cầu bà H phải trả ông V 2.337.395.000 đồng.

Bị đơn là bà Hoàng Thị Thu H trình bày:

Bà thống nhất với trình bày của ông V về quyền mua lô đất tái định cư và nội dung Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung ngày 06/11/2012 tại Văn phòng Công chứng Q. Bà không đồng ý chia quyền sử dụng lô đất theo yêu cầu khởi kiện của ông V mà chỉ đồng ý trả ông V số tiền 300.000.000 đồng theo nội dung Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung và số tiền lãi do bà chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho ông V.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà H cho rằng sau khi lập Văn bản thỏa thuận nêu trên, bà đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước (161.100.000 đồng) vào ngày 06/9/2016 và làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 28, Tờ bản đồ số B2.14. Do đó, việc bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với lô đất số B2.14-28 tại khu tái định cư 38 và 387 là hoàn toàn đúng pháp luật.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) thì bà H đã thỏa thuận bán lô đất trên cho bà Đinh Thị Diễm P với giá 2.650.000.000 đồng (theo Hợp đồng đặt cọc ngày 04/10/2016). Khi ký hợp đồng chuyển nhượng đất, bà P đồng ý để bà Đặng Thị L đứng tên là bên nhận chuyển nhượng. Ngày 25/10/2016, tại Phòng Công chứng số X thành phố Đà Nẵng, bà H đã ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng lô đất trên cho bà L. Bà H cho rằng việc bà ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà L là bị lừa dối vì bà chỉ thỏa thuận bán và nhận tiền đặt cọc của bà P nên bà đề nghị hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà bà đã ký với bà L ngày 25/10/2016.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Đinh Thị Diễm P trình bày: Bà biết bà H cần chuyển nhượng thửa đất số 28, Tờ bản đồ số B2.14 với giá 3.650.000.000 đồng, ngày 04/10/2016, bà đặt cọc và hẹn ký hợp đồng trong thời gian 40 ngày. Vì trước đó, bà H đã liên hệ với nhiều Văn phòng dịch vụ nhà đất nên sau khi bà đặt cọc thì Văn phòng dịch vụ nhà đất dẫn bà Đặng Thị L đến đề nghị bà chuyển nhượng lại thửa đất nêu trên cho bà L với giá 3.750.000.000 đồng; bà đồng ý. Ngày 25/10/2016, bà, bà L và bà H đến Phòng công chứng số X thành phố Đà Nẵng, tại đây bà H ký Hợp

đồng chuyển nhượng thửa đất nêu trên cho bà L; bà L trả đủ tiền cho bà và bà H nên bà đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng thửa đất nêu trên cho bà L.

- *Bà Đặng Thị L trình bày:* Bà yêu cầu Tòa án công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà và bà H ký ngày 25/10/2016 có hiệu lực pháp luật.

- *Đại diện Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng trình bày:* Việc giải tỏa, đền bù, bố trí tái định cư thuộc trách nhiệm của Ban quản lý dự án công trình đường BD, Trung tâm chỉ tiếp nhận hồ sơ, thu 160.100.000 đồng. Trước khi thu 160.100.000 đồng, Trung tâm đã có văn bản gửi Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn xác minh thửa đất có tranh chấp giữa bà H và ông V hay không. Tòa án có văn bản trả lời xác định không có tranh chấp nên Trung tâm ra Thông báo yêu cầu bà H nộp tiền; sau khi nhận đủ tiền, Trung tâm chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

- *Đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng trình bày:* Căn cứ hồ sơ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại quận N trình, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 27/9/2016 cho bà H là đúng quy định.

- *Đại diện Phòng Công chứng số X, Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng trình bày:* Trình tự, thủ tục công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 12883TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 25/10/2016 giữa bên chuyển nhượng là bà H với bên nhận chuyển nhượng là bà L là đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 01/2018/HNGĐ-PT ngày 16/01/2018, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã quyết định:

Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 18/2017/HNGĐ-ST ngày 07/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, cụ thể như sau:

I/ Chấp nhận một phần yêu cầu tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn của ông Trần Nguyễn Phúc V với bà Hoàng Thị Thu H;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Nguyễn Phúc V về hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số sê ri CD 962078 (số vào sổ cấp GCN: 108531) do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 27/9/2016 cho bà Hoàng Thị Thu H;

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đặng Thị L về yêu cầu công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 25/10/2016 tại Phòng Công chứng số X, thuộc Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng giữa bà Hoàng Thị Thu H với bà Đặng Thị L là hợp pháp.

II/ Tuyên xử cụ thể:

2.1. Buộc bà Hoàng Thị Thu H phải thanh toán cho ông Trần Nguyễn Phúc V số tiền 1.095.000.000 đồng (một tỷ không trăm chín lăm triệu đồng). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền

lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2.2. Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với lô đất số B2.14-28 (thửa đất số 28, Tờ bản đồ số B2.14), khu Tái định cư phía đông Xưởng 38 và Xưởng 387, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng ký ngày 25/10/2016 tại Phòng Công chứng số X, thuộc Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng giữa bà Hoàng Thị Thu H với bà Đặng Thị Lh là hợp pháp. Bà Đặng Thị L có quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục xác lập quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí, về chi phí định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/3/2018 và ngày 06/3/2019 bà Hoàng Thị Thu H, ông Trần Nguyễn Phúc V có đơn đề nghị xem xét Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Ngày 05/5/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 09/QĐKNGĐT-VKS-DS kháng nghị Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 01/2018/HNGĐ-PT ngày 16/01/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, hủy Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 01/2018/HNGĐ-PT ngày 16/01/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 18/2017/HNGĐ-ST ngày 07/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 09/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 05/5/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng ông V, bà H lập ngày 06/11/2012 tại Văn phòng công chứng Q thì bà H có nghĩa vụ thanh toán cho ông V 300.000.000 đồng trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày văn bản thỏa thuận được công chứng; bà H là chủ sử dụng lô đất số B2.14-28 và được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2014, bà H làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ đối với lô đất số B2.14-28 nhưng do chưa thanh toán cho ông V 300.000.000 đồng theo thỏa thuận nên ngày 11/8/2014, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Đà Nẵng - chi nhánh quận N đã trả lại hồ sơ và yêu cầu bà H bổ sung giấy tờ chứng minh đã trả ông V 300 triệu đồng theo thỏa thuận. Ngày 05/3/2016, bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn chia tài sản chung đối với lô đất số B2.14-28 (nay là thửa đất số 28, Tờ bản đồ số B2.14, đường AT, khu tái định cư 38 và 387, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng). Tại Biên bản hòa giải không thành ngày 06/5/2016, bà H thừa nhận lô đất này là tài

sản chung của ông V, bà H chưa chia; ông V và bà H đều đề nghị được sử dụng lô đất số B2.14-28 nêu trên nhưng không thống nhất được số tiền trả cho nhau (bà H hàng yêu cầu được nhận đất, trả ông V 1,3 tỷ đồng; ông V yêu cầu được nhận đất và trả bà H 1,5 tỷ đồng, nếu bà H nhận đất thì phải trả ông V 1.460.000.000 đồng). Ngày 21/6/2016, bà H có đơn xin rút đơn khởi kiện nên Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án.

Như vậy, việc phân chia tài sản chung là lô đất số B2.14-28 giữa ông V và bà H chưa thỏa mãn điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 146 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2003 “*Hợp đồng chuyển đổi, chuyển nhượng, thuê, thuê lại quyền sử dụng đất; hợp đồng hoặc văn bản tặng cho quyền sử dụng đất;... có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất*”, bà H chưa trả ông V số tiền 300.000.000 đồng theo thỏa thuận; bà H thừa nhận lô đất số B2.14-28 là tài sản chung của vợ chồng nên khởi kiện yêu cầu chia tài sản ngày 05/3/2016. Do đó, thỏa thuận chia tài sản chung giữa ông V, bà H lập ngày 06/11/2012 chưa có hiệu lực pháp luật. Ngày 27/9/2016, Sở Tài nguyên – Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà H khi không có ý kiến của ông V là không đúng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng Văn bản thỏa thuận nêu trên là hợp đồng song vụ theo quy định tại Điều 414 Bộ luật dân sự năm 2005 (mỗi bên độc lập thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình), việc chưa trả số tiền 300.000.000 đồng cho ông V theo thỏa thuận không phải là điều kiện bắt buộc để bà H được quyền sử dụng lô đất; theo thỏa thuận chia tài sản chung, ông V có nghĩa vụ chuyển giao đất cho bà H theo quy định tại Điều 699 Bộ luật dân sự năm 2005, bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 702 Bộ luật dân sự năm 2005 và buộc bà H trả ông V số tiền 300.000.000 đồng; số tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho ông V là không đúng. Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng việc bà H chưa thanh toán cho ông V số tiền 300.000.000 đồng là do ông V không đồng ý nhận; từ đó, buộc bà H thanh toán cho ông V 30% giá trị lô đất (3.650.000.000 đồng) bằng 1.095.000.000 đồng cũng là không đúng.

[3] Ngày 11/10/2016, ông V khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn là lô đất số B2.14-28 nêu trên, Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn ban hành Thông báo thụ lý vụ án số 127/TB-TLVA ngày 17/10/2016. Bà H xác định đã nhận được Thông báo nêu trên, biết ông V đang khởi kiện tại Tòa án nhưng bà H vẫn lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng lô đất nêu trên cho bà Đặng Thị L vào ngày 25/10/2016 với số tiền 400.000.000 đồng (thực tế là 3 tỷ 750 triệu đồng) tại Phòng công chứng số X thành phố Đà Nẵng là vi phạm điểm b khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013; Điều 29 và 35 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bà L cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đối với lô đất tái định cư số B2.14-28 (nay là thửa đất số 28, Tờ bản đồ số B2.14), đường AT, phường M, quận N giữa bà H và bà L là vô hiệu. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc

thẩm công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà H và bà L là không đúng pháp luật.

[4] Do vậy, Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 09/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 05/5/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao là có căn cứ, đúng pháp luật, cần phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại. Khi thụ lý giải quyết lại, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các yêu cầu của các đương sự để thu thập, xác minh đầy đủ các tài liệu chứng cứ, từ đó làm cơ sở giải quyết vụ án triệt để, toàn diện, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự theo đúng pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 337, khoản 1 Điều 342, khoản 3 Điều 343 và khoản 2 Điều 345 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 09/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 05/5/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đối với Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 01/2018/HNGĐ-PT ngày 16/01/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;

2. Hủy toàn bộ Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 01/2018/HNGĐ-PT ngày 16/01/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 18/2017/HNGĐ-ST ngày 07/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- Viện trưởng VKSNDTC (để biết);
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng (để biết);
- VKSND Tp Đà Nẵng (để biết);
- TAND Tp Đà Nẵng
(02 bản kèm HSVA);
- Cục THADS Tp Đà Nẵng (để biết);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Vụ GDKTIII (3b), VP
(TANDTC), Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
PHÓ CHÁNH ÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tiến